

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08 – 12 – 2021

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRĂNG BÀNG
, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Liêm;

Ông Lê Đình Nhung.

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Văn Hành – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **N. T. N. N**, sinh năm 1972; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, phường B, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* ông **N. V. U**, sinh năm 1969; địa chỉ nơi cư trú: khu phố X, phường B, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà N. T. N. N trình bày:

Bà và ông N. V. U chung sống với nhau từ năm 1988, trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông, bà sống chung đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn do ông U không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, say xỉn, bà khuyên can nhiều lần nhưng ông U không thay đổi nên bà đưa con về nhà cha

mẹ ruột ở từ năm 1995 cho đến nay. Thời gian đầu khi bà mới bỏ đi ông U có kêu bà quay về nhưng bà nhận thấy vợ chồng không có chung quan điểm và chí hướng nên bà không đồng ý hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông U.

Về con chung: bà và ông U có hai người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Linh, sinh ngày 11/6/1989 và Nguyễn Hoài Phương, sinh ngày 05/8/1994. Hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên bà N không yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 11 năm 2021, bị đơn – ông N. V. U trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà N về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân và con chung. Thời điểm ông chung sống với bà N do ông còn trẻ nên còn ham chơi, chưa biết lo nghĩ cho gia đình, vì vậy, bà N không hài lòng và hay cãi nhằn, rầy la ông dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa. Ông và bà N sống ly thân đã nhiều năm nên tình cảm vợ chồng không còn, nay bà N yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: hai con chung đều đã thành niên, có khả năng tự lao động để sinh sống nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: ông U không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 28/10/2021 của bà N. T. N. N, Ủy ban nhân dân phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xác nhận: bà N. T. N. N, sinh năm 1972 và ông N. V. U, sinh năm 1960 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 cho đến nay chưa đăng ký kết hôn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N. T. N. N và ông N. V. U; về con chung, tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết; về án phí: bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn bà N. T. N. N và ông N. V. U vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông U là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà N. T. N. N và ông N. V. U chung sống từ năm 1988, do tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà N cho rằng vợ chồng chung sống đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn do ông U không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, say xỉn, bà khuyên can nhiều lần nhưng ông U không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ năm 1995 cho đến nay. Nay bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông U. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông U cũng thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân như lời trình bày của bà N. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông U cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do ông, bà chung sống không có đăng ký kết hôn nên không thể xem xét cho ông, bà thuận tình ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N. T. N. N và ông N. V. U.

[3] Về con chung: ông, bà chung sống có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Linh, sinh ngày 11/6/1989 và Nguyễn Hoài Phương, sinh ngày 05/8/1994. Xét thấy, hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà N và ông U không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N. T. N. N và ông N. V. U.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Mỹ Linh, sinh ngày 11/6/1989 và anh Nguyễn Hoài Phương, sinh ngày 05/8/1994 đều đã thành niên và có khả năng tự lao động để sinh sống nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà N, ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: bà N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026270 ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: bà N, ông U được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến